

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LÀO CAI
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/DSST
Ngày: 30 - 8 - 2018
V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiên Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: Vũ Thị Hòa

2. Ông: Hoàng Văn Ngân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Khánh Nguyệt - Là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2018/TLST-DS ngày 10/04/2018 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐXXST- DS ngày 24/7/2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số: 22/2018/QĐHPT- ST ngày 10/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Minh Q – Sinh năm 1974

Địa chỉ: Số nhà 77/3, đường Q, tổ 46, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Trần Mạnh H – Sinh năm 1983

Nghề nghiệp: Luật sư

Địa chỉ: Số 07, phố T, tổ 17, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 4 năm 2018). Có mặt.

2. *Các bị đơn:* Bà Ngô Thị T và ông Vũ Đức T.

Cùng địa chỉ: Số nhà 206, đường N, tổ 19C, phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/4/20178 của nguyên đơn, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Mạnh H trình

bày: Do có mối quan hệ quen biết nên anh Nguyễn Minh Q có cho vợ chồng bà Ngô Thị T và ông Vũ Đức T vay bốn lần tổng cộng số tiền là 295.000.000đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*) thể hiện bằng 04 văn bản vay tiền mặt cụ thể như sau: Ngày 16/3/2011 cho vay số tiền 15.000.000đ (*Mười năm triệu đồng*), khi vay số tiền 15 triệu đồng này có thỏa thuận thời hạn trả tiền vào ngày 16/4/2011; Ngày 01/7/2013 cho vay số tiền 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*); Ngày 7/7/2013 cho vay số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*); Ngày 23/7/2013 cho vay số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*). 03 giấy vay nợ sau này thỏa thuận thời hạn trả gốc cùng ngày 23/7/2016. Đến hạn bà T và ông T chưa trả số tiền gốc vay cho anh Q và trình bày khó khăn chưa có tiền để trả và xin vay tiếp số tiền gốc rồi trả lãi hàng tháng như trước đây cho anh Q. Anh Q đồng ý, sau đó bà T có trả tiền lãi hàng tháng cho anh Q đến hết tháng 7/2017. Từ đó đến nay vợ chồng bà T không trả tiền gốc cũng như tiền lãi cho anh Q. Đến nay đã quá thời hạn trả nợ theo như thỏa thuận nhưng ông T và bà T cứ lẩn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy anh Nguyễn Minh Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T phải có trách nhiệm trả cho anh Q số tiền gốc vay còn nợ là 295.000.000đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*), và khoản tiền lãi xuất tính trên số tiền gốc vay 280 triệu đồng, với mức lãi xuất tính 1%/tháng, thời gian từ tháng 8 năm 2017 đến ngày xét xử là 13 tháng cụ thể là: $280.000.000đ \times 1\% \times 13 \text{ tháng} = 36.400.000đ$. Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi anh Nguyễn Minh Q yêu cầu vợ chồng ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T phải trả là: 331.400.000đ (*Ba trăm ba mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng*)

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Ngô Thị T trình bày: Theo anh Nguyễn Minh Q khởi kiện về việc bà có vay của anh Q số tiền 295 triệu đồng, được thể hiện bằng 04 giấy vay tiền anh Q nộp tại Tòa án là hoàn toàn sai sự thật. Bà thừa nhận có vay tiền của anh Q nhưng chỉ vay số tiền 160 triệu đồng thể hiện ở hai giấy vay ngày 07/7/2013 số tiền 80 triệu đồng và giấy vay ngày 23/7/2013 số tiền 80 triệu đồng. Quá trình vay tiền bà thực hiện việc trả lãi đầy đủ và đều đặn cho anh Q đến hết tháng 12/2017 với số tiền 2.100.000đ/tháng, số tiền gốc vay bà cũng đã trả được cho anh Q là 30 triệu đồng. Còn về giấy vay tiền ngày 01/7/2013 ghi số tiền 120 triệu đồng là không đúng sự thật, chữ ký trong giấy vay tiền đó không phải là chữ ký của bà, còn số tiền 15 triệu đồng theo giấy vay ngày 16/3/2011 thì bà cũng đã trả cho anh Q. Đến nay bà T xác nhận chỉ còn nợ anh Q số tiền gốc vay 130 triệu đồng và bà sẽ chấp nhận trả số tiền 130 triệu đồng và khoản lãi xuất tính từ tháng 01 năm 2018. Bà T đề nghị cho bà được trả dần vì điều kiện kinh tế hiện nay của gia đình bà rất khó khăn, không có khả năng chi trả một lúc số tiền lớn như vậy.

Bị đơn ông Vũ Đức T trình bày: Anh Nguyễn Minh Q khởi kiện cho rằng ông cùng vợ ông bà Ngô Thị T vay tiền của anh Q bốn lần với tổng số tiền 295 triệu đồng là không đúng sự thật, vì thực tế ông không biết và không cùng bà T vay bất kỳ khoản tiền nào của anh Q, bà T vay nợ anh Q như thế nào ông hoàn toàn không biết và không liên quan, chữ ký trong giấy tờ vay tiền ngày 23/7/2013 thực tế không phải chữ ký của ông, đó là chữ ký do anh Q tự mạo ra. Xong ông T cho rằng bà T

vợ ông đã thừa nhận có vay của anh Q số tiền 160 triệu đồng theo 02 giấy vay tiền ghi ngày 07/7/2013 và giấy vay tiền ghi ngày 23/7/2013, trong đó có một giấy có chữ ký của ông thì ông cũng chấp nhận và sẽ có trách nhiệm cùng với bà T vợ ông trả cho anh Q số tiền 80 triệu đồng thể hiện trong giấy vay tiền ngày 23/7/2013 cho xong chuyện. Ngoài ra toàn bộ các giấy tờ vay tiền khác giữa bà T và anh Q ông không hề biết và không có liên quan gì nên ông không chấp nhận theo yêu cầu của anh Q.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án cho các đương sự và triệu tập các đương sự lên Tòa án làm bản tự khai, cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng các bị đơn ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T đều không đến Tòa án. Đến ngày 29/5/2018 ông T và bà T mới lên Tòa án làm bản tự khai trình bày ý kiến và đưa ra quan điểm của mình.

Quá trình giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân thành phố L đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không có kết quả.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Mạnh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai giải quyết buộc ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh Q số tiền gốc vay còn nợ là 295.000.000đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*) và khoản tiền lãi xuất tính trên số nợ gốc 280 triệu đồng, với mức lãi xuất 1%/ tháng tính từ tháng 8 năm 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T phải trả là: 331.400.000đ. (*Ba trăm ba mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng*)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa các bị đơn ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T đều vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Tòa án nhân dân thành phố L tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 09 tháng 4 năm 2018 anh Nguyễn Minh Q có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai giải quyết buộc bà Ngô Thị T và ông Vũ Đức T phải trả cho anh số tiền gốc vay còn nợ là 295.000.000đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*) và khoản tiền lãi xuất của số tiền 280 triệu đồng tính từ tháng 8/2017, vì lý do bà T và ông T có viết giấy biên nhận vay tiền và hẹn ngày trả nợ anh Q. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc nguyên đơn anh Nguyễn Minh Q đề nghị Tòa án nhân dân thành phố L xem xét, giải quyết, xác định mối quan hệ pháp luật phải giải quyết là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài*

sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Minh Q. Tòa án nhận định: Việc anh Nguyễn Minh Q có cho vợ chồng bà Ngô Thị T vay tiền được thể hiện trên các giấy tờ biên nhận vay tiền cụ thể là: Ngày 16/3/2011 bà T viết giấy ký nhận vay số tiền 15.000.000đ (*Mười năm triệu đồng*); Ngày 01/7/2013 bà T ký nhận vay số tiền 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*); Ngày 7/7/2013 bà T ký nhận vay số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*); Ngày 23/7/2013 bà T ký nhận vay số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*) có chữ Vũ Đức T viết bên cạnh trong giấy vay này. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả của giấy vay ngày 16/3/2011 ghi lâu nhất là 30 ngày, hạn trả vào ngày 16/4/2011, còn 03 giấy vay nợ sau thời hạn trả gốc ghi cùng ngày phải trả nợ là 23/7/2016. Theo phía nguyên đơn xác nhận vợ chồng bà T chưa trả số gốc vay và khoản tiền lãi xuất tính từ tháng 8/2017 cho đến nay. Vì vậy nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố L giải quyết buộc vợ chồng bà Ngô Thị T phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền gốc vay còn nợ là 295.000.000đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*) và khoản tiền lãi xuất tính trên số nợ gốc 280 triệu đồng, với mức lãi xuất 1%/ tháng tính từ tháng 8 năm 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi nguyên đơn yêu cầu bà Ngô Thị T và ông Vũ Đức T phải trả là: 295.000.000đ + 36.400.000đ = 331.400.000đ (*Ba trăm ba mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng*).

[4] Theo yêu cầu của nguyên đơn là buộc vợ chồng ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T phải trả số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là 331.400.000đ. Còn phía bị đơn bà Ngô Thị T và ông Vũ Đức T không thừa nhận có vay anh Q số tiền 295 triệu tiền gốc mà bà T chỉ thừa nhận có vay của anh Nguyễn Minh Q số tiền 160 triệu đồng và cũng đã trả được cho anh Q số tiền gốc vay là 30 triệu đồng, đến nay bà chỉ còn nợ anh Q số tiền gốc vay là 130 triệu đồng và khoản lãi xuất bà T cho rằng cũng đã trả đầy đủ cho anh Q tính đến hết tháng 12/2017, chỉ từ tháng 01 năm 2018 đến nay thì bà chưa trả được lãi cho anh Q. Về vấn đề này thấy rằng: Phía bị đơn bà T cho rằng bà đã trả được cho anh Q số tiền gốc vay là 30 triệu đồng và khoản lãi xuất trả được đến hết tháng 12 năm 2017, nhưng bị đơn bà Ngô Thị T hoàn toàn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc bà T đã trả được cho nguyên đơn số tiền gốc vay cũng như kể cả tiền lãi cụ thể như thế nào. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu các bị đơn cung cấp chứng cứ để chứng minh cho việc các bị đơn đã trả được cho anh Nguyễn Minh Q số tiền gốc là 30.000.000đ theo như bị đơn trình bày. Phía bị đơn bà T có cung cấp cho Tòa án một văn bản thể hiện việc bà T có trả cho anh Q số tiền 30 triệu đồng, xong phía nguyên đơn anh Q có đưa ra căn cứ chứng minh về khoản tiền đó là bà T có trả nhưng bà T trả cho một khoản tiền vay khác bà T đã vay của anh Q từ thời gian trước đó. Bà Ngô Thị T hoàn toàn không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc bà T trình bày là đã trả số tiền gốc vay 30 triệu đồng cho anh Q, nên không có căn cứ để chấp nhận. Ngoài ra bà T còn cho rằng giấy vay tiền ngày 01/7/2013 ghi số tiền 120 triệu đồng bà không được vay, không phải chữ ký và chữ viết của bà trong giấy vay tiền

đó, bà T có yêu cầu Tòa án cho đi giám định chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền đó. Tòa án đã yêu cầu bà Ngô Thị T nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật để tiến hành cho đi giám định chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền ghi ngày 01/7/2013 theo yêu cầu của bà, nhưng bà T không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Do đó yêu cầu của bà T về việc giám định chữ viết và chữ ký không thực hiện được nên không được chấp nhận, bà T phải chịu trách nhiệm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Việc nguyên đơn anh Nguyễn Minh Q khởi kiện yêu cầu ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T phải trả cho anh số tiền gốc vay còn nợ 295.000.000đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*) xét thấy là có căn cứ. Xong cần xem xét cụ thể nghĩa vụ của bà Ngô Thị T và của ông Vũ Đức T trong số tiền anh Q khởi kiện yêu cầu. Xét thấy rằng: Trong giấy vay tiền ngày 16/3/2011, Hợp đồng vay tiền mặt ngày 01/7/2013 và Hợp đồng vay tiền mặt ngày 07/7/2013 bà T là người ký nhận vay tiền, ông T không thừa nhận cùng bà T vay các khoản tiền này và không có chữ ký nhận của ông Vũ Đức T trong các giấy vay tiền. Chỉ có riêng Hợp đồng vay tiền mặt ghi ngày 23/7/2013 với số tiền vay 80 triệu đồng thì bà T là người ký nhận dưới mục người vay và có ghi chữ Vũ Đức T bên cạnh. Theo giấy vay tiền ngày 23/7/2013, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải thì ông Vũ Đức T cũng đã chấp nhận sẽ có trách nhiệm cùng bà T trả cho anh Q khoản tiền vay này. Xét thấy phù hợp cần chấp nhận để buộc ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Minh Q số tiền gốc vay còn nợ là 80 triệu đồng đối với khoản vay ghi giấy ngày 23/7/2013 và khoản tiền lãi xuất tính trên số nợ gốc 80 triệu đồng là phù hợp quy định pháp luật. Còn riêng bà Ngô Thị T phải có trách nhiệm trả cho anh Q số tiền gốc vay thể hiện tại các giấy vay ngày 16/3/2011, ngày 01/7/2013 và ngày 07/7/2013. Tổng cộng số tiền gốc cần buộc bà Ngô Thị T phải có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Minh Q là 215.000.000đ (*Hai trăm mười lăm triệu đồng*).

[6] Về khoản tiền lãi xuất: Về khoản lãi xuất của số tiền gốc bà Ngô Thị T vay 215 triệu đồng thì nguyên đơn chỉ yêu cầu trả khoản lãi trên số nợ gốc là 200 triệu đồng. Xét thấy khoản tiền 15 triệu đồng bà T vay vào ngày 16/3/2011, thời hạn trả nợ là ngày 16/4/2011. Đối với khoản tiền này tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả được xác định đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu trả theo hợp đồng vay, cần xác định việc kiện là quyền đòi lại tài sản, nên không tính lãi xuất của số tiền vay này. Việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi xuất của khoản vay này xét thấy là phù hợp pháp luật, cần chấp nhận. Theo nguyên đơn xác nhận bị đơn bà T đã trả tiền lãi hàng tháng đến hết tháng 7/2017, từ tháng 8/2017 không trả cho nguyên đơn cả gốc và lãi. Đến nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi xuất từ tháng 8 năm 2017 với mức lãi xuất là 1%/ tháng xét thấy có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về khoản lãi xuất để tính buộc bị đơn phải trả là phù hợp. Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận tính cụ thể về lãi xuất như sau: Về khoản tiền lãi xuất của số tiền 80 triệu đồng mà ông T và bà T cùng phải liên đới chịu trách nhiệm sẽ được tính trên số nợ gốc 80 triệu, tính mức lãi xuất 1%/ tháng, thời gian tính từ tháng 8/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 13 tháng. Cụ thể là: $80.000.000đ \times 1\%/tháng \times 13 tháng = 10.400.000đ$. (*Mười triệu bốn trăm nghìn đồng*). Tổng cộng cả gốc và lãi cần buộc

bà Ngô Thị T và ông Vũ Đức T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Minh Q số tiền là: $80.000.000đ + 10.400.000đ = 90.400.000đ$ (*Chín mươi bốn trăm nghìn đồng*). Cụ thể ông T và bà T, mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh Q số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là $45.200.000đ$ (*Bốn mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*).

Về khoản lãi xuất của số tiền gốc bà Ngô Thị T vay 215 triệu đồng cần chấp nhận để buộc riêng bà Ngô Thị T phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh Q khoản tiền lãi tính trên số nợ gốc là $200.000.000đ$ (*Hai trăm triệu đồng*), được tính cụ thể như sau: $200.000.000đ \times 1\% \times 13 \text{ tháng} = 26.000.000đ$ (*Hai mươi sáu triệu đồng*). Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi cần chấp nhận để buộc riêng bà Ngô Thị T phải trả cho anh Nguyễn Minh Q là: $215.000.000đ + 26.000.000đ = 241.000.000đ$ (*Hai trăm bốn mươi một triệu đồng*).

[7] Như vậy, cần chấp nhận để buộc bà Ngô Thị T và ông Vũ Đức T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Minh Q số tiền là $90.400.000đ$ (*Chín mươi bốn trăm nghìn đồng*). Cụ thể ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T, mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh Q số tiền là $45.200.000đ$ (*Bốn mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*).

Buộc riêng bà Ngô Thị T phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh Q tổng cộng số tiền là: $241.000.000đ + 45.200.000đ = 286.200.000đ$ (*Hai trăm tám mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng*).

[8] Về án phí: Áp dụng Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc các bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256; Khoản 1 Điều 298; Điều 471, 474 và Điều 476 của Bộ Luật Dân sự 2005; Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Minh Q;

Buộc ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Minh Q số tiền cả gốc và lãi là $90.400.000đ$ (*Chín mươi bốn trăm nghìn đồng*). Cụ thể ông Vũ Đức T và bà Ngô Thị T, mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh Q số tiền là $45.200.000đ$ (*Bốn mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*).

Buộc riêng bà Ngô Thị T phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh Q tổng cộng số tiền cả gốc và lãi là $241.000.000đ$ (*Hai trăm bốn mươi một triệu đồng*).

Tổng cộng buộc bà Ngô Thị T phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh Q số tiền là 286.200.000đ (*Hai trăm tám mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí: Ông Vũ Đức T phải chịu 2.260.000đ (*Hai triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Ngô Thị T phải chịu 14.310.000đ (*Mười bốn triệu ba trăm mười nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Nguyên đơn anh Nguyễn Minh Q không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn anh Q số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.935.000đ (*Bảy triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AB/2012/ 0005032 ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

- Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LC;
- VKSND tỉnh LC;
- VKSNDTPLC;
- Chi cục THADSTPLC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - Tập án;

Nguyễn Thiên Hương

